

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu – P. Thanh Khê Tây – Q. Thanh Khê – TP Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001358 (số mới 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

Trụ sở của công ty đặt tại 60 Mẹ Nhu – P. Thanh Khê Tây – Q. Thanh Khê – Tp. Đà Nẵng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên
Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên	Đến ngày 21/04/2022
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên	Từ ngày 21/04/2022
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
-------------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

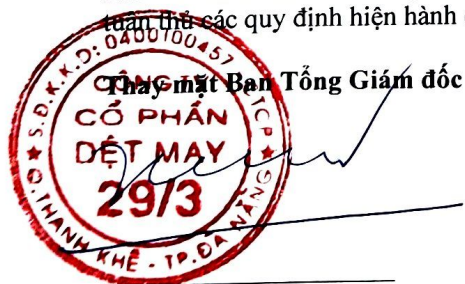
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 43, và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Thị Xuân Nguyệt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Số : 54/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may 29/3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dệt may 29/3, được lập ngày 06/03/2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 7 trang 23. Trong năm 2022, do chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 5 gây ngập lụt lớn, nhiều hàng hoá trong kho của công ty bị ướt dẫn đến hư hỏng, mất phẩm chất. Giá trị hàng tồn kho của lô hàng ướt này ước tính gần 35 tỷ đồng và hàng nhận gia công (Công ty chỉ theo dõi số lượng) chưa ước tính trị giá trị và công ty hiện vẫn đang ghi nhận trên sổ kế toán theo giá gốc giá trị hàng tồn hư hỏng, mất phẩm chất này. Đến thời điểm hiện tại công ty và đơn vị bảo hiểm vẫn chưa thống nhất giá trị bồi thường của hàng tồn kho bị thiệt hại. Do vậy chúng tôi không có cơ sở để đánh giá được khoản tiền công ty được bồi thường là bao nhiêu từ đó xác định ảnh hưởng của việc này đến khoản mục hàng tồn kho, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối (nếu có) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 cũng như các khoản mục liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt may 29/3 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 0070/2022/BCTC-KTV lập ngày 21/03/2022 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.826.785.574	468.486.403.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.864.381.153	7.019.802.976
1. Tiền	111		25.371.466.746	7.019.802.976
2. Các khoản tương đương tiền			10.492.914.407	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.999.305.857	45.985.480.593
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	44.999.305.857	45.985.480.593
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.576.114.595	139.820.795.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.917.375.268	143.155.123.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.525.892.272	3.612.133.533
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	905.669.082	548.248.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16.772.822.027)	(7.494.710.663)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	245.697.364.790	256.207.814.484
1. Hàng tồn kho	141		251.349.268.964	256.207.814.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.651.904.174)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.689.619.179	19.452.510.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.156.029.060	938.810.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.497.128.614	17.342.940.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	36.461.505	1.170.758.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.446.138.352	210.275.104.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		161.800.142.153	190.873.557.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	161.370.985.984	188.715.804.009
- Nguyên giá	222		501.577.164.833	499.811.111.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.206.178.849)	(311.095.307.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	429.156.169	2.157.753.445
- Nguyên giá	228		5.750.268.026	7.156.173.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.321.111.857)	(4.998.420.181)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.490.780.986	12.294.399.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.490.780.986	12.294.399.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	1.000.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.155.215.213	5.607.147.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.155.215.213	5.607.147.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.272.923.926	678.761.507.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		502.359.702.461	544.179.006.545
I. Nợ ngắn hạn	310		464.851.171.672	494.946.669.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	49.251.385.403	73.241.632.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.443.824.994	83.375.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.363.951.784	2.014.319.462
4. Phải trả người lao động	314		98.145.002.852	64.898.273.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.653.497.664	4.902.533.902
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	321.900.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.416.933.555	20.394.506.791
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	291.227.733.230	328.804.258.519
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.842.190	285.869.164
II. Nợ dài hạn	330		37.508.530.789	49.232.336.896
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	23.730.000.000	22.920.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	13.713.625.243	26.099.916.693
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	64.905.546	212.420.203
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.913.221.465	134.582.501.159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	143.913.221.465	134.582.501.159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	51.992.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.992.740.000	51.992.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	16.939.243.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.969.315.346	49.650.374.310
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.011.922.406	16.000.143.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.469.663.743	4.507.768.929
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.542.258.663	11.492.374.207
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		646.272.923.926	678.761.507.704

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Cẩm Nhung

Nguyễn Thị Kim Liên

Phạm Thị Xuân Nguyệt

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	937.926.894.387	841.046.826.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	68.812.935
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		937.926.894.387	840.978.013.335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	831.126.473.535	756.786.821.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.800.420.852	84.191.192.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.363.061.682	13.548.007.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.612.415.993	24.574.203.923
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.243.555.397	17.817.425.765
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.411.756.610	9.906.746.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	62.836.010.960	54.682.700.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.303.298.971	8.575.549.133
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.892.005.366	6.686.833.076
12. Chi phí khác	32	VI.8	177.589.616	157.946.552
13. Lợi nhuận khác	40		5.714.415.750	6.528.886.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.017.714.721	15.104.435.657
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.782.970.715	2.899.298.924
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(147.514.657)	(87.237.474)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.382.258.663	12.292.374.207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.094	1.962
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.094	1.962

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Cẩm Nhung

Nguyễn Thị Kim Liên

Phạm Thị Xuân Nguyệt

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.017.714.721	15.104.435.657
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.747.798.950	36.874.152.274
- Các khoản dự phòng	03		14.930.015.538	7.310.851.077
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.344.047.148)	2.834.109.824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.795.572.450)	(2.357.650.749)
- Chi phí lãi vay	06		17.243.555.397	17.817.425.765
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.799.465.008	77.583.323.848
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.893.891.530	(11.324.923.495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.858.545.520	3.387.096.021
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.135.534.903	59.982.731.959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.234.714.160	817.860.998
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.802.816.664)	(18.205.512.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.158.942.700)	(2.038.650.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.189.654.331)	(5.944.999.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.770.737.426	104.256.927.682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.495.722.120)	(9.797.755.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.060.098.018	794.243.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.109.690.865)	(22.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.872.878.217	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514.817.163	77.652.756
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		3.842.380.413	(21.275.858.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		860.440.715.034	782.868.547.828
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(908.411.879.347)	(882.486.821.618)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.793.199.442)	(5.201.154.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.764.363.755)	(104.819.427.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		28.848.754.084	(21.838.358.544)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.019.802.976	28.859.441.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.175.907)	(1.279.986)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		35.864.381.153	7.019.802.976

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Lê Thị Cẩm Nhung

Nguyễn Thị Kim Liên

Phạm Thị Xuân Nguyệt

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/11/2018.

Trụ sở của công ty đặt tại 60 Mẹ Nhu – P. Thanh Khê Tây – Q. Thanh Khê – Tp. Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.329 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.408 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có một đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 - Xí nghiệp may Duy Trung. Mã số chi nhánh: 0400100457-007. Địa chỉ tại: Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

7. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bao bì, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

17. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	524.890.457	153.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.846.576.289	7.019.649.570
Các khoản tương đương tiền	10.492.914.407	-
Cộng	35.864.371.153	7.019.802.976

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	44.999.305.857	44.999.305.857	45.985.480.593	45.985.480.593
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	44.999.305.857	44.999.305.857	45.985.480.593	45.985.480.593
b. Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	45.999.305.857	45.999.305.857	47.484.480.593	47.485.480.593

(*) Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 44.999.305.857 đồng đang được đảm bảo cho khoản các vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt.

(**) Công ty mua 100 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 28 tháng 6 năm 2018, lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,08%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty May Sportteam Corporation	-	8.658.144.929
ASOS.com Limited	5.878.375.131	15.127.254.906
Aurora Investments Global Limited	-	7.481.774.262
Bagir Group Ltd	58.906.713.607	58.194.073.639
Desipro Pte., Ltd	11.237.937.596	28.009.264.745
Galtex International Limited	12.077.525.596	17.794.464.237
Central Mercury Investment Corp	13.624.095.661	-
Công ty CP Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	7.162.245.323	-
Phải thu khách hàng khác	6.030.482.354	7.890.146.815
Cộng	114.917.375.268	143.155.123.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hangzhou Sanyue Textile Co., Ltd	65.243.373	940.307.829
Công ty Cổ phần mềm Bravo	-	368.000.000
Điện lực Thanh Khê	10.801.533	537.638.335
Công ty CP Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.371.600.284	-
Carreman Interational	2.768.357.084	-
Các đối tượng khác	2.309.889.998	1.766.187.369
Cộng	7.525.892.272	3.612.133.533

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	425.318.880	231.412.317
Galtex International Limited	249.332.040	10.368.613
Tạm ứng	165.600.000	125.600.000
Ký cược, ký quỹ	409.981	409.981
Các khoản phải thu khác	65.008.181	190.826.364
Cộng	905.669.082	548.248.662

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Bagir Group Ltd	58.194.073.639	16.497.475.535	58.194.073.639	7.110.816.797
Các đối tượng khác	275.346.492	275.346.492	612.504.703	383.893.866
Cộng	58.469.420.131	16.772.822.027	58.806.578.342	7.494.710.663

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	902.935.204	-	2.754.863.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	102.971.015.327	-	119.636.858.405	-
Công cụ, dụng cụ	1.720.951.549	-	2.182.738.620	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.109.832.307	-	47.270.067.507	-
Thành phẩm	95.543.217.634	5.651.906.174	84.263.961.850	-
Hàng hóa	101.316.943	-	99.324.343	-
Cộng	251.349.268.964	5.651.906.174	256.207.814.484	-

Ngày 14/10/2022, chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 5, đã gây ra ngập lụt lớn ở Đà Nẵng nên các kho hàng tại địa chỉ 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng của công ty bị ướt, nhiều hàng tồn kho bị hư hỏng, mất phẩm chất trong đó hàng hóa của công ty ước khoảng 35 tỷ đồng và hàng nhận gia công (Công ty chỉ theo dõi số lượng) chưa ước tính giá trị. Đến thời điểm hiện tại các Công ty bảo hiểm vẫn chưa thống nhất giá trị hàng tồn kho của Công ty được bồi thường. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc giá trị hàng tồn hư hỏng, mất phẩm chất này. Công ty đã mua bảo hiểm hàng hóa với tổng giá trị là 297,8 tỷ đồng trong đó ở Đà Nẵng là 267,8 tỷ đồng.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.156.029.060	938.810.468
Phí bảo hiểm tài sản	748.516.996	650.223.991
Công cụ dụng cụ	254.781.362	167.538.005
Các chi phí khác	152.730.702	121.048.472
b) Dài hạn	4.155.215.213	5.607.147.965
Chi phí sửa chữa	1.236.052.502	1.618.381.745
Công cụ dụng cụ	2.802.856.696	3.879.631.197
Các chi phí khác	116.306.015	109.135.023
Cộng	5.311.244.273	6.545.958.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.216.553.463	320.573.302.219	42.577.407.846	10.118.048.010	325.800.000	499.811.111.538
Số tăng trong năm	1.392.453.531	11.226.047.483	-	50.404.545	-	12.668.905.559
- Mua trong năm	-	8.460.948.574	-	-	-	8.460.948.574
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.392.453.531	-	-	-	-	1.392.453.531
- Tăng khác	-	2.765.098.909	-	50.404.545	-	2.815.503.454
Số giảm trong năm	1.391.160.086	9.511.692.178	-	-	-	10.902.852.264
- Thanh lý, nhượng bán	1.391.160.086	9.511.692.178	-	-	-	10.902.852.264
Số dư cuối năm	126.217.846.908	322.287.657.524	42.577.407.846	10.168.452.555	325.800.000	501.577.164.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.533.467.591	237.537.670.032	22.714.866.413	7.108.160.358	201.143.135	311.095.307.529
Số tăng trong năm	4.905.835.398	24.904.100.558	2.814.107.420	764.083.894	36.980.004	33.425.107.274
- Khấu hao trong năm	4.905.835.398	24.904.100.558	2.814.107.420	764.083.894	36.980.004	33.425.107.274
Số giảm trong năm	507.854.427	3.806.381.527	-	-	-	4.314.235.954
- Thanh lý, nhượng bán	507.854.427	3.806.381.527	-	-	-	4.314.235.954
Số dư cuối năm	47.931.448.562	258.635.389.063	25.528.973.833	7.872.244.252	238.123.139	340.206.178.849
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	82.683.085.872	83.035.632.187	19.862.541.433	3.009.887.652	124.656.865	188.715.804.009
Tại ngày cuối năm	78.286.398.346	63.652.268.461	17.048.434.013	2.296.208.303	87.676.861	161.370.985.984

- Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 95.860.945.663 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 142.902.819.973 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	3.329.283.220	7.156.173.626
Số tăng trong năm	-	-	250.350.000	-	-	250.350.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	250.350.000	-	-	250.350.000
Số giảm trong năm	1.656.255.600	-	-	-	-	1.656.255.600
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.656.255.600	-	-	-	-	1.656.255.600
Số dư cuối năm	-	1.127.050.006	1.247.134.800	46.800.000	3.329.283.220	5.750.268.026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	944.168.314	973.970.701	46.800.000	3.033.481.166	4.998.420.181
Số tăng trong năm	-	182.881.692	61.518.576	-	78.291.408	322.691.676
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	182.881.692	61.518.576	-	78.291.408	322.691.676
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.127.050.006	1.035.489.277	46.800.000	3.111.772.574	5.321.111.857
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.656.255.600	182.881.692	22.814.099	-	295.802.054	2.157.753.445
Tại ngày cuối năm	-	-	211.645.523	-	217.510.646	429.156.169

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 5.116.385.964 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhà xưởng và tài sản trên đất của Xí nghiệp may Duy Trung – Giai đoạn 2	12.202.780.986	11.137.757.078
Phần mềm kế toán Bravo	1.288.000.000	920.000.000
Phí lắp đặt hệ thống LCD	-	236.642.000
Cộng	13.490.780.986	12.294.399.078

12. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Dệt Liên Châu	1.143.993.197	1.143.993.197	1.267.835.157	1.267.835.157
Công ty TNHH Mainetti	1.315.244.443	1.315.244.443	2.082.455.100	2.082.455.100
Công ty TNHH Phụ liệu Phú Cường	2.327.420.895	2.327.420.895	3.102.940.836	3.102.940.836
Công ty TNHH YKK Việt Nam	10.355.913.843	10.355.913.843	23.272.516.358	23.272.516.358
Jiangyin Blossom Textiles Co., Ltd	2.740.641.026	2.740.651.026	3.786.235.020	3.786.235.020
Saam Textiles Private	1.520.836.479	1.520.836.479	990.560.686	990.560.686
Công ty TNHH Coats Phong Phú	1.450.538.964	1.450.538.964	-	-
Công ty TNHH MTV Văn Trung Nguyễn	1.260.395.100	1.260.395.100	783.407.900	783.407.900
Công ty TNHH Ánh Ngân	1.045.998.836	1.045.998.836	696.581.531	696.581.531
Phạm Thị Phương Bình	1.130.799.732	1.130.799.732	806.291.000	806.291.000
Các đối tượng khác	24.959.592.888	24.959.592.888	36.452.809.044	36.452.809.044
Cộng	49.251.385.403	49.251.385.403	73.241.632.632	73.241.632.632
b. Phải trả bên liên quan				
Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	237.368.435	237.368.435	62.848.195	62.848.195
Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận hàng hóa XNK	241.444.757	241.444.757	467.944.449	467.944.449

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX DVTM HP Vũ Anh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Life Threads LLC,	2.357.270.384	2.357.270.384	-	-
Các đối tượng khác	86.554.610	86.554.610	83.375.470	83.375.470
Cộng	3.443.824.994	3.443.824.994	83.375.470	83.375.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
Thuế phải nộp				
Thuế GTGT	1.976.193.310	7.003.256.235	8.215.416.195	764.033.350
Thuế nhập khẩu	-	129.392.983	129.392.983	-
Thuế TNDN	-	2.650.812.253	2.158.942.700	491.869.553
Thuế TNCN	38.126.152	1.768.332.304	1.698.409.575	108.048.881
Cộng	2.014.319.462	11.551.793.775	12.202.161.453	1.363.951.784
Thuế phải thu				
Thuế TNDN	1.132.158.462	1.132.158.462	-	-
Thuế đất, tiền thuê đất	22.525.766	4.213.975.738	4.211.837.025	20.387.053
Thuế khác	16.074.452	1.837.318.034	1.837.318.034	16.074.452
Cộng	1.170.758.680	7.183.452.234	6.049.155.059	36.461.505

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	183.915.468	743.176.735
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	25.463.824	229.987.824
Shandong Ruyi UK Ltd.,	1.854.184.022	2.538.172.339
Chi phí khác	589.934.350	1.391.197.004
Cộng	2.653.497.664	4.902.533.902

16. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	18.416.933.555	20.394.506.791
Phải trả người lao động	177.625.734	138.559.179
Phải trả cổ tức	98.225.500	92.513.942
Bagir Group Ltd.	7.453.109.460	7.453.109.460
Desipro Pte., Ltd.	1.115.120.256	1.159.102.043
Công ty TNHH Thành Thái Thịnh	542.226.580	542.226.580
Các khoản phải trả khác	9.030.626.025	11.008.995.587
b) Dài hạn	23.730.000.000	22.920.000.000
Bagir Group Ltd.	23.730.000.000	22.920.000.000
Cộng	42.146.933.555	43.314.506.791

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	64.905.546	212.420.203
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	291.227.733.230	291.227.733.230	868.816.383.420	906.392.908.709	328.804.258.519	328.804.258.519
Vay ngắn hạn	280.846.175.544	280.846.175.544	858.434.536.732	876.726.985.939	299.138.624.751	299.138.624.751
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	117.235.243.279	117.235.243.279	245.316.726.957	176.285.610.626	48.204.126.948	48.204.126.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	17.550.068.687	17.550.068.687	244.170.311.201	306.520.591.980	79.900.349.466	79.900.349.466
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	8.370.173.319	8.370.173.319	65.776.682.600	75.580.496.493	18.173.987.212	18.173.987.212
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	96.908.423.100	96.908.423.100	130.774.932.157	82.502.285.587	48.635.776.530	48.635.776.530
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	29.997.778.372	50.130.147.643	20.132.369.271	20.132.369.271
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn (v)	39.172.664.844	39.172.664.844	108.807.784.515	138.207.512.834	68.572.393.163	68.572.393.163
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vi)	1.609.602.315	1.609.602.315	33.590.320.930	47.500.340.776	15.519.622.161	15.519.622.161
Vay dài hạn đến hạn trả	10.381.557.686	10.381.557.686	10.381.846.688	29.665.922.770	29.665.633.768	29.665.633.768
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	3.816.290.635	3.816.290.635	3.816.290.635	4.650.996.710	4.650.996.710	4.650.996.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	5.331.308.000	5.331.308.000	5.331.597.002	16.606.138.060	16.605.849.058	16.605.849.058
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	1.233.959.051	1.233.959.051	1.233.959.051	5.500.800.000	5.500.800.000	5.500.800.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	2.907.988.000	2.907.988.000	2.907.988.000
b/ Vay dài hạn	13.713.625.243	13.713.625.243	14.525.876	12.400.817.326	26.099.916.693	26.099.916.693
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	3.440.482.243	3.440.482.243	14.525.876	4.159.054.185	7.585.010.552	7.585.010.552
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	10.273.143.000	10.273.143.000	-	5.864.499.180	16.137.642.180	16.137.642.180
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	1.650.240.000	1.650.240.000	1.650.240.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	727.023.961	727.023.961	727.023.961
Cộng	304.941.358.473	304.941.358.473	868.830.909.296	918.793.726.035	354.904.175.212	354.904.175.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 83/2022/VCB-KHDN ngày 25 tháng 08 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 70/2021/VCB-KHDN ngày 30 tháng 07 năm 2021). Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn 7 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản thế chấp là các máy móc thiết bị, hàng hóa và quyền đòi nợ theo hợp đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay số 01/2022-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 04 tháng 10 năm 2022 với hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 22 tháng 09 năm 2021), Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc thiết bị kê chi tiết theo hợp đồng.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0229/2022/CTV/HĐTDHM ngày 05 tháng 07 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 8 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi của Công ty gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (xem Thuyết minh số V.2) để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.2398.200622 ngày 01 tháng 07 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa không quá 9 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là bất động sản tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 156, TBD số 08, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam và máy móc phục vụ ngành dệt.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/256967/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm số dư nợ vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/256967/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2021). Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 11 tháng 12 năm 2023. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biên pháp bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/256967/HĐTG với số tiền 10.200.000.000 VND và toàn bộ máy móc thiết bị với tổng giá trị 6.442.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/256967/HĐBĐ để đảm bảo cho khoản vay này.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26218.22.307.2747030.TD ngày 22 tháng 06 năm 2022 với hạn mức tín dụng 1 là 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh dệt may. Tài sản đảm bảo là tiền ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do MB phát hành/ trái phiếu kho bạc, bất động sản hoặc giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án/động sản/ các tài sản đặc biệt khác được phép nhận tài sản bảo đảm theo quy định của MB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 2604/2018-HDCVDADT/NHCT480 -HACHIBA ngày 26 tháng 4 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.183.741.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 2 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 0908/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 9 tháng 8 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 2.128.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 2009/2018-HDCV-SDBS01/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 04 tháng 10 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.289.900.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 2711/2018-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 27 tháng 11 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.295.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 13 tháng 05 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 746.410.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6.5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 28 tháng 06 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.858.500.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6.5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 19 tháng 9 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.378.300.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT480-HACHIBA ngày 24 tháng 11 năm 2020 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.100.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư mua mới Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2021 số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT480-HACHIBA ngày 23 tháng 12 năm 2021 với các khoản tiền bằng VND nhưng không vượt quá 725.400.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư mua mới Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này. Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.256.772.878 VND (bao gồm 5.298.838.540 VND và 82.700,50 USD tương đương 1.957.934.338 VND), trong đó khoản vay đến hạn trả là 3.816.290.635 VND (bao gồm 2.387.433.360 VND và 60.353,00 USD tương đương 1.428.857275 VND).

(viii) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.

- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.449.140717 ngày 29 tháng 9 năm 2017 với tổng hạn mức là 8.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để hoàn vốn đầu tư mua máy móc thiết bị.

- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.455.140717 ngày 17 tháng 8 năm 2017 với tổng hạn mức là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.799.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với tổng hạn mức là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.791.040518 ngày 26 tháng 6 năm 2018 với tổng hạn mức là 16.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và sửa chữa nhà xưởng.

Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và thửa đất số 523, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam và các tài sản hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho trị giá 50.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.604.451.000 VND trong đó khoản vay đến hạn trả là 5.331.308.000 VND.

(ix) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015 với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng là 3,96%/năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện dự án. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 51.999,96 USD tương đương 1.233.959.051 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	51.992.740.000	16.939.243.713	46.971.211.966	14.073.085.268	129.976.280.947
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	12.292.374.207	12.292.374.207
Trích lập các quỹ	-	-	2.679.162.344	(5.166.042.339)	(2.486.879.995)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.199.274.000)	(5.199.274.000)
Số đầu năm nay	51.992.740.000	16.939.243.713	49.650.374.310	16.000.143.136	134.582.501.159
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	19.382.258.663	19.382.258.663
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận các năm trước	-	-	3.318.941.036	(4.731.568.393)	(1.412.627.357)
Chia cổ tức 2021	-	-	-	(7.798.911.000)	(7.798.911.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022	-	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Số cuối năm trước	51.992.740.000	16.939.243.713	52.969.315.346	22.011.922.406	143.913.221.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	9,71	5.046.290.000	9,71
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	10,63	5.525.000.000	10,63
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	5,92	3.080.000.000	5,92
Ông Lâm Trọng Lương	4.992.310.000	9,60	4.992.310.000	9,60
Ông Nguyễn Xuân Tùng	3.787.500.000	7,28	3.787.500.000	7,28
Ông Trần Xuân Hòe	269.000.000	0,52	269.000.000	0,52
Ông Nguyễn Xuân Anh	3.246.250.000	6,24	3.246.250.000	6,24
Cổ đông khác	26.046.390.000	50,10	26.046.390.000	50,10
Cộng	51.992.740.000	100	51.992.740.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	51.992.740.000	51.992.740.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.992.740.000	51.992.740.000

d Cổ phần

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.199.274	5.199.274

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a) Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.973.346.731	3.973.346.731
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	15.893.386.924	15.893.386.924
Sau 5 năm	123.835.973.116	127.809.319.847
Cộng	143.702.706.771	147.676.053.502

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất để làm trụ sở Công ty theo Hợp đồng thuê đất số 95/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 ký kết với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 15 tháng 8 năm 2019. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 3 năm 2009, đơn giá thuê là 63.801/VND/m²/năm.

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	471.441,19	143.488,88
EUR	583,53	594,09

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.613.991.779	25.350.682.036
Doanh thu bán thành phẩm	935.828.614.785	814.894.882.560
Doanh thu khác	484.287.823	801.261.674
Tổng	937.926.894.387	841.046.826.270

Doanh thu với các bên liên quan: Không phát sinh

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.511.197.458	25.250.473.136
Giá vốn thành phẩm	829.615.276.077	731.536.348.089
Cộng	831.126.473.535	756.786.821.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.743.543.387	1.666.360.817
Lãi tiền trái phiếu	242.192.955	107.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.952.776.521	11.583.972.832
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.344.047.148	-
Doanh thu tài chính khác	80.501.671	190.424.348
Cộng	18.363.061.682	13.548.007.997

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17.243.555.397	17.817.425.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.368.860.596	3.922.668.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.834.109.824
Cộng	36.612.415.993	24.574.203.923

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	53.387.191	69.899.982
Thuế, phí và lệ phí	2.103.101.493	2.216.512.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.960.136.710	4.790.975.692
Chi phí bán hàng khác	1.295.131.216	2.829.357.971
Cộng	8.411.756.610	9.906.746.264

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.283.953.436	24.413.975.728
Chi phí vật liệu quản lý	3.651.478.579	2.481.807.452
Chi chi đồ dùng văn phòng	1.286.199.396	744.961.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.541.903.349	1.657.750.043
Thuế, phí và lệ phí	5.170.790.251	4.095.763.921
Chi phí dự phòng	9.278.111.364	7.310.851.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.479.451.260	5.378.237.236
Chi phí bằng tiền khác	9.144.123.325	8.599.353.819
Cộng	62.836.010.960	54.682.700.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.809.836.108	584.039.932
Khách hàng hỗ trợ, bồi thường hàng lỗi	203.337.102	992.267.091
Xử lý công nợ không đòi	723.448.218	78.320.521
Thu tiền bồi thường	91.248.700	4.766.933.593
Thu nhập khác	64.135.238	265.271.939
Cộng	5.892.005.366	6.686.833.076

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý công nợ	19.660	1.801.378
Chi phí khác	177.569.956	156.145.174
Cộng	177.589.616	157.946.552

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.017.714.721	15.104.435.657
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(859.861.145)	2.910.429.461
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.801.542.672	3.459.722.712
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.661.403.817	549.293.251
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.157.853.576	18.014.865.118
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.431.570.715	3.602.973.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm liên quan đến chi phí chi cho lao động nữ	648.600.000	703.674.100
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.782.970.715	2.899.298.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	(737.573.287)	(436.187.372)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(147.514.657)	(87.237.474)

11. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	19.382.258.663	12.292.374.207
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(3.294.983.973)	(2.089.703.615)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	3.294.983.973	2.089.703.615
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	16.087.274.690	10.202.670.592
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.094	1.962
- Lãi suy giảm	3.094	1.962

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận năm nay là giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	341.620.900.450	319.488.905.151
Chi phí nhân công	463.893.396.905	399.452.722.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.747.798.950	36.874.152.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.183.681.847	29.778.158.428
Chi phí khác bằng tiền	36.047.483.537	26.663.312.396
Cộng	916.493.261.689	812.257.251.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Tài sản cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	326.727.273	34.090.909
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.306.909.092	1.306.909.092
Sau 5 năm	4.204.901.518	4.531.628.791
Cộng	5.838.537.883	5.872.628.792

Các khoản thu tiền cho thuê hoạt động thể hiện chi tiết:

- Hợp đồng thuê 3.748 m2 mặt bằng (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, diện tích cho thuê chỉ còn 1.188 m2) số 05/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 14 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 9 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT).

- Hợp đồng thuê 6.000 m2 mặt bằng số 04/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 9 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
CN Tổng Công ty CP May Việt Tiến	Bên liên quan	Mua vật tư	369.501.000
Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận hàng hóa XNK	Bên liên quan	Phí vận chuyển	3.616.160.207

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc			
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	416.535.000	362.210.000
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó chủ tịch HĐQT	291.576.000	253.550.000
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên HĐQT	208.263.000	181.100.000
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên HĐQT	208.263.000	181.100.000
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	1.415.336.800	1.261.630.700
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	638.636.400	561.576.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS	382.154.600	330.217.100
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên BKS	62.470.000	54.340.000
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên BKS	154.584.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS	146.738.100	168.538.300

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất ngành may mặc, ngành dệt khăn. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động bán hàng của Công ty là bán trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	914.308.308.073	768.467.043.811
Doanh thu nội địa	23.618.586.314	72.579.782.459
Cộng	937.926.894.387	841.046.826.270

4. Công cụ tài chính**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	464.324.703.748	37.508.530.789	501.833.234.537
Phải trả người bán	49.251.385.403	-	49.251.385.403
Người mua trả trước	3.443.824.994	-	3.443.824.994
Chi phí phải trả	2.653.497.664	-	2.653.497.664
Các khoản vay	291.227.733.230	13.713.625.243	304.941.358.473
Phải trả khác	117.748.262.457	23.794.905.546	141.543.168.003
Số đầu năm	494.522.241.306	49.232.336.896	543.754.578.202
Phải trả người bán	73.241.632.632	-	73.241.632.632
Người mua trả trước	83.375.470	-	83.375.470
Chi phí phải trả	4.902.533.902	-	4.902.533.902
Các khoản vay	328.804.258.519	26.099.916.693	354.904.175.212
Phải trả khác	87.490.440.783	23.132.420.203	110.622.860.986

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

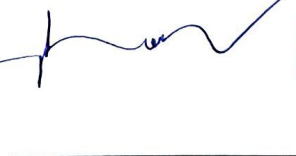
Trong năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Người lập biểu**Lê Thị Cẩm Nhung****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Kim Liên****Tổng Giám đốc****Phạm Thị Xuân Nguyệt**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023